

**THỐNG KÊ PHÂN CÔNG GIẢNG DẠY HỌC KỲ I NĂM HỌC 2017-2018 BỘ MÔN CNSH**

| STT | Mã lớp | Lớp   | Mã HP  | Học phần                                 | Lịch dạy |           |         |         |          | Khoa/Viện | Bộ môn | Họ và tên giảng viên         | Điện thoại | Ghi chú |
|-----|--------|-------|--------|------------------------------------------|----------|-----------|---------|---------|----------|-----------|--------|------------------------------|------------|---------|
|     |        |       |        |                                          | Thứ      | Thời gian | Phòng   | Từ tuần | Đến tuần |           |        |                              |            |         |
| 1   | 98710  | 98710 | BF4151 | Kỹ thuật sinh học xử lý chất thải        | 2        | 0645-1005 | D9-204  | 2       | 18       | CNSH&CNTP | CNSH   | Nguyễn Lan Hương             | 0903247172 |         |
| 2   | 98714  | 98714 | BF4155 | Kỹ thuật thu nhận hợp chất có hoạt tính  | 3        | 0645-0915 | D9-204  | 2       | 18       | CNSH&CNTP | CNSH   | Đỗ Thị Hoa Viên              | 0961806218 |         |
| 3   | 98734  | 98734 | BF5011 | Tối ưu hoá quá trình và tổ chức sản xuất | 3        | 0645-0915 | T-409   | 2       | 18       | CNSH&CNTP | CNSH   | Nguyễn Trường Giang          | 0964192119 |         |
| 4   | 98735  | 98735 | BF5020 | Cơ sở lập dự án và thiết kế nhà máy      | 3        | 0920-1150 | T-409   | 2       | 18       | CNSH&CNTP | CNSH   | Hoàng Đình Hòa & Nguyễn Tiến | 0912762449 |         |
| 5   | 98735  | 98735 | BF5020 | Cơ sở lập dự án và thiết kế nhà máy      | 5        | 0735-0915 | T-409   | 2       | 18       | CNSH&CNTP | CNSH   | Hoàng Đình Hòa & Nguyễn Tiến | 0912762449 |         |
| 6   | 98739  | 98739 | BF5160 | Công nghệ sản xuất các axit và dung      | 2        | 1600-1735 | TC-311  | 2       | 18       | CNSH&CNTP | CNSH   | Đỗ Thị Hoa Viên              | 0961806218 |         |
| 7   | 98739  | 98739 | BF5160 | Công nghệ sản xuất các axit và dung      | 5        | 1230-1405 | TC-309  | 2       | 18       | CNSH&CNTP | CNSH   | Đỗ Thị Hoa Viên              | 0961806218 |         |
| 8   | 65580  | 65580 | BF4161 | TN Kỹ thuật sinh học xử lý chất thải     | 7        | 0730-1130 | C10-101 | 5       | 15       | CNSH&CNTP | CNSH   | Nguyễn Lan Hương             | 0903247172 |         |
| 9   | 65581  | 65581 | BF4161 | TN Kỹ thuật sinh học xử lý chất thải     | 7        | 1330-1730 | C10-101 | 5       | 15       | CNSH&CNTP | CNSH   | Nguyễn Lan Hương             | 0903247172 |         |
| 10  | 65582  | 65582 | BF4161 | TN Kỹ thuật sinh học xử lý chất thải     | 5        | 0730-1130 | C10-101 | 5       | 15       | CNSH&CNTP | CNSH   | Nguyễn Lan Hương             | 0903247172 |         |
| 11  | 65583  | 65583 | BF4161 | TN Kỹ thuật sinh học xử lý chất thải     | 6        | 1330-1730 | C10-101 | 5       | 15       | CNSH&CNTP | CNSH   | Nguyễn Lan Hương             | 0903247172 |         |

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2018  
Bộ môn CNSH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

KHOA/VIỆN: CNSH-CNTP

ĐBCL.QT8.BM2

## THỐNG KÊ PHÂN CÔNG GIẢNG DẠY HỌC KỲ I NĂM HỌC 2017-2018 BỘ MÔN CNTP

| STT | Mã lớp | Lớp                         | Mã HP  | Học phần                                                       | Lịch dạy |                                      |        |         |          | Khoa/Viện | Bộ môn | Họ và tên giảng viên                              | Điện thoại | Ghi chú                  |
|-----|--------|-----------------------------|--------|----------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|--------|---------|----------|-----------|--------|---------------------------------------------------|------------|--------------------------|
|     |        |                             |        |                                                                | Thứ      | Thời gian                            | Phòng  | Từ tuần | Đến tuần |           |        |                                                   |            |                          |
| 1   | 98771  | CN Công nghệ Thực phẩm-K61S | BF2023 | Nhập môn Công nghệ Thực phẩm                                   | 4        | 0830-1150                            | TC-404 | 2       | 9        | CNSH-CNTP | CNTP   | Chu Kỳ Sơn, Vũ Thu Trang, Đỗ Thị Yến              | 38680119   | LT+TN                    |
| 2   | 98705  | KT Thực phẩm-K60C           | BF3032 | Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm                                | 4        | 1415-1735                            | T-403  | 2       | 18       | CNSH-CNTP | CNTP   | Phan Thanh Tâm, Nguyễn Tiến Cường                 | 38680119   |                          |
|     |        |                             | BF3032 | Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm                                | 2; 4     | 1600-1735 (thứ 2); 1230-1405 (thứ 4) |        | 2       | 18       | CNSH-CNTP | CNTP   |                                                   | 38680119   | đang đề nghị chuyển kỳ 2 |
| 3   | 98775  | CN Công nghệ Thực phẩm-K60C | BF3811 | NL và phụ gia thực phẩm                                        | 4        | 1230-1550                            | TC-204 | 2       | 9        | CNSH-CNTP | CNTP   | Lương Hồng Nga, Đỗ Thị Yến (NL);                  | 38680119   | LT                       |
| 4   | 98777  | CN Công nghệ Thực phẩm-K60C | BF3813 | Bảo quản thực phẩm                                             | 2        | 1230-1550                            | D3-506 | 2       | 9        | CNSH-CNTP | CNTP   | Hồ Phú Hà                                         | 38680119   |                          |
| 5   | 98776  | CN Công nghệ Thực phẩm-K60C | BF3819 | Công nghệ sản xuất thực phẩm                                   | 3        | 1415-1735                            | TC-504 | 2       | 18       | CNSH-CNTP | CNTP   | Đỗ Thị Yến, Nguyễn Thanh Hằng                     | 38680119   |                          |
| 6   | 98774  | CN Công nghệ Thực phẩm-K60C | BF3831 | Các phương pháp phân tích và kiểm tra chất lượng thực phẩm(CN) | 4        | 1600-1735                            | TC-204 | 2       | 18       | CNSH-CNTP | QLCL   | Vũ Thu Trang (LT vì sinh), Hồ Phú Hà (TN vì sinh) | 38680119   | LT+TN                    |
| 7   | 98716  | KT Sinh học-K59S            | BF4174 | Công nghệ sản phẩm lên men                                     | 2,4      | 1015-1150                            | D3-505 | 11      | 18       |           |        | Nguyễn Thanh Hằng, Chu Kỳ Sơn                     |            |                          |

|    |       |                       |         |                                   |                    |           |                        |    |    |           |      |                                                                                                                                                                                                           |          |       |
|----|-------|-----------------------|---------|-----------------------------------|--------------------|-----------|------------------------|----|----|-----------|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|
| 8  | 98718 | CNTP-K59S             | BF4212  | Enzym trong công nghệ thực phẩm   | 4                  | 0645-1010 | T-409                  | 2  | 9  |           |      | Hồ Phú Hà                                                                                                                                                                                                 |          |       |
| 9  | 98719 | CNTP-K59S             | BF4213  | Bảo quản nông sản thực phẩm       | 4                  | 0645-1010 | T-409                  | 11 | 18 | CNSH-CNTP | CNTP | Phan Thanh Tâm                                                                                                                                                                                            | 38680119 | LT    |
| 10 | 98717 | CNTP-K59S             | BF4216  | Nguyên liệu thực phẩm             | 6                  | 0830-1150 | D5-201                 | 2  | 9  | CNSH-CNTP | CNTP | Lương Hồng Nga, Đỗ Thị Yến                                                                                                                                                                                |          | LT    |
| 11 | 98720 | CNTP-K59S             | BF4217  | Công nghệ lạnh thực phẩm          | 2                  | 0645-0915 | T-409                  | 2  | 18 | CNSH-CNTP | CNTP | Nguyễn Việt Dũng (Nhiệt lạnh), Nguyễn Thị Hạnh; Nguyễn Văn Hưng                                                                                                                                           | 38680119 | LT    |
| 12 | 98723 | QLCL-K59S             | BF4311  | Kiểm soát chất lượng VSV trong TP | 5                  | 1015-1150 | D9-204                 | 11 | 18 | CNSH-CNTP | CNTP | Hồ Phú Hà, Vũ Thu Trang, PVGD: Lê Thị Lan Chi                                                                                                                                                             | 38680119 | LT+TN |
| 13 |       | TP-K57                | BF4214  | Thí nghiệm chuyên ngành CNTP      | Theo lịch TN       | 0730-1150 | C4-209; C4-111; C4-112 | 5  | 17 | CNSH-CNTP | CNTP | Phan Thanh Tâm (CN Thịt); Nguyễn Tiến Cường (CN Bánh kẹo, Lương thực); Nguyễn Thanh Hằng, Nguyễn Văn Hưng (CN lên men, Rau quả), Nguyễn Thị Hạnh (Rau quả), CBPV GD: Nguyễn Thị Hoài Đức và Bùi Uyển Diễm | 38680119 | TN    |
| 14 |       | TP-K55                | BF4215  | Đồ án chuyên ngành CNTP           | Theo lịch của GVHD |           |                        | 2  | 18 | CNSH-CNTP | CNTP | Cán bộ Bộ môn                                                                                                                                                                                             | 38680119 | ĐA    |
| 15 | 98726 | QLCL-K59S             | BF4317  | Bao bì thực phẩm                  | 5                  | 0645-1010 | D9-204                 | 2  | 9  | CNSH-CNTP | CNTP | Vũ Thu Trang                                                                                                                                                                                              | 38680119 | LT    |
| 16 |       | Cử nhân công nghệ K57 | BF4801  | Thực tập công nghiệp              |                    |           |                        | 2  | 18 | CNSH-CNTP | CNTP |                                                                                                                                                                                                           | 38680119 | TT    |
| 17 |       | KTTP                  | BF 5930 | Đồ án tốt nghiệp                  |                    |           |                        | 2  | 18 | CNSH-CNTP | CNTP | Cán bộ Bộ môn                                                                                                                                                                                             | 38680119 | ĐA    |

|    |       |             |        |                                          |   |           |         |   |    |           |      |                                              |                |       |
|----|-------|-------------|--------|------------------------------------------|---|-----------|---------|---|----|-----------|------|----------------------------------------------|----------------|-------|
| 18 | 98741 | CNTP-K58C   | BF5210 | Thông gió, hút bụi và điều hòa không khí | 4 | 1600-1735 | TC311   | 2 | 18 | CNSH-CNTP | CNTP | Lương Hồng Nga                               | 38680119       | LT    |
| 19 | 98749 | CNTP - QLCL | BF5230 | Công nghệ cồn và rượu cao độ             | 2 | 0920-1150 | D35-203 | 2 | 18 |           |      | Nguyễn Thanh Hằng, Đỗ Thị Hoa Viên           |                | LT+TN |
| 20 | 98752 | CNTP - QLCL | BF5240 | Công nghệ rượu vang                      | 6 | 0645-0915 | D35-203 | 2 | 18 | CNSH-CNTP | CNTP | Chu Kỳ Sơn                                   | 38680119       | LT+TN |
| 21 | 98753 | CNTP - QLCL | BF5260 | Công nghệ thịt                           | 5 | 0645-0915 | D35-203 | 2 | 18 |           |      | Phan Thanh Tâm                               |                | LT+TN |
| 22 | 98747 | CNTP - QLCL | BF5270 | Công nghệ ngũ cốc                        | 2 | 0645-0915 | D35-203 | 2 | 18 | CNSH-CNTP | CNTP | Lương Hồng Nga; Nguyễn Tiến Cường            | 38680119       | LT+TN |
| 23 | 98755 | CNTP - QLCL | BF5290 | Công nghệ chè                            | 5 | 0920-1150 | D35-203 | 2 | 18 |           |      | Đỗ Thị Yến, Vũ Thu Trang                     |                | LT+TN |
| 24 | 98757 | CNTP - QLCL | BF5410 | Công nghệ cà phê và ca cao               | 4 | 0645-0915 | D35-203 | 2 | 18 | CNSH-CNTP | CNTP | Hồ Phú Hà; Phan Thanh Tâm                    | 38680119       | LT+TN |
| 25 | 98751 | CNTP - QLCL | BF5430 | Công nghệ dầu béo                        | 3 | 0920-1150 |         |   |    |           |      |                                              | QLCL phân công | LT+TN |
| 26 | 98758 | CNTP - QLCL | BF5440 | Công nghệ chất thơm                      | 4 | 0920-1150 |         |   |    |           |      |                                              | QLCL phân công | LT+TN |
| 27 | 98748 | CNTP - QLCL | BF5450 | Công nghệ thuốc lá                       | 5 | 1230-1500 | TC-310  | 2 | 18 | CNSH-CNTP | CNTP | Chu Kỳ Sơn, Từ Việt Phú                      | 38680119       | LT+TN |
| 28 | 98756 | CNTP - QLCL | BF5460 | Công nghệ rau quả                        | 6 | 0920-1150 | D35-203 | 2 | 18 | CNSH-CNTP | CNTP | Nguyễn Văn Hưng, Nguyễn Thị Hạnh             | 38680119       | LT+TN |
| 29 | 98750 | CNTP - QLCL | BF5470 | Công nghệ đường                          | 3 | 0645-0915 | D35-203 | 2 | 18 | CNSH-CNTP | CNTP | Chu Kỳ Sơn, Hoàng Quốc Tuấn, Nguyễn Thị Thảo |                | LT+TN |
| 30 | 98754 | CNTP - QLCL | BF5480 | Công nghệ bánh kẹo                       | 3 | 1015-1150 | D9-307  | 2 | 18 | CNSH-CNTP | CNTP | Lương Hồng Nga, Phan Thanh Tâm               |                | LT+TN |
| 31 | 98745 | CNTP - QLCL | BF5682 | Thực phẩm chức năng                      | 6 | 1230-1500 | T-405   | 2 | 18 | CNSH-CNTP | CNTP | Nguyễn Minh Tú, Hồ Phú Hà                    |                | LT    |
| 32 | 98746 | CNTP - QLCL | BF5682 | Thực phẩm chức năng                      | 6 | 1505-1735 | T-403   | 2 | 18 | CNSH-CNTP | CNTP | Nguyễn Minh Tú, Hồ Phú Hà                    | 38680119       | LT    |

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2017

**Bộ môn CN Thực phẩm**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

KHOA/VIỆN: CNSH-CNTTP

**THỐNG KÊ PHÂN CÔNG GIẢNG DẠY HỌC KỲ I NĂM HỌC 2017-2018**

| STT | Mã lớp | Lớp            | Mã HP  | Học phần                            | Lịch dạy |             |          |         |          | Khoa/Viện |
|-----|--------|----------------|--------|-------------------------------------|----------|-------------|----------|---------|----------|-----------|
|     |        |                |        |                                     | Thứ      | Thời gian   | Phòng    | Từ tuần | Đến tuần |           |
| 1   | 98707  | KTTP -K60C     | BF3018 | QLCL trong CNTP                     | 3        | 16h00-17h35 | T-407    | 2       | 18       | CNSH-CNTP |
| 2   | 98775  | CNCN-K60C      | BF3811 | Nliêu và PGTP                       | 4        | 12h30-15h50 | TC-204   | 2       | 9        | CNSH-CNTP |
| 3   | 98774  | CNCN-K60C      | BF3831 | PT-KT CLTP                          | 4        | 16h00-17h35 | TC-204   | 2       | 18       | CNSH-CNTP |
| 4   | 98724  | QLCL-K59S      | BF4312 | Đánh giá CQTP                       | 5        | 10h15-11h50 | D9-204   | 2       | 9        | CNSH-CNTP |
| 5   | 98725  | QLCL-K59S      | BF4314 | HT văn bản QLCL                     | 3        | 6h45-10h10  | D9-107   | 2       | 18       | CNSH-CNTP |
| 6   | 98728  | QLCL-K59S      | BF4315 | Xử lý thông kê UD                   | 2        | 6h45-9h15   | D5-102   | 2       | 18       | CNSH-CNTP |
| 7   | 98697  | KTSH-K60C      | BF4316 | Marketing TP                        | 3        | 16h00-17h35 | D5-201   | 2       | 18       | CNSH-CNTP |
| 8   | 98729  | QLCL-K59S      | BF4316 | Marketing TP                        | 4        | 10h15-11h50 | T-409    | 2       | 18       | CNSH-CNTP |
| 9   | 98730  | QLCL-K59S      | BF4318 | Tiêu chuẩn và quy chuẩn TP          | 6        | 8h30-11h50  | D5-201   | 11      | 18       | CNSH-CNTP |
| 10  | 98727  | QLCL-K59S      | BF4319 | Phụ gia TP                          | 5        | 6h45-10h10  | D9-204   | 11      | 18       | CNSH-CNTP |
| 11  | 98721  | CNTP-K59S      | BF4340 | Hệ thống QL-ĐBCL                    | 2        | 09h20-11h50 | T-409    | 2       | 18       | CNSH-CNTP |
| 12  | 98759  | QLCL-K58C      | BF5310 | Phân tích nhanh chất lượng TP       | 5        | 15h05-17h35 | TC-310   | 2       | 18       | CNSH-CNTP |
| 13  | 98761  | QLCL-K58C      | BF5340 | Thực phẩm hữu cơ                    | 2        | 14h15-15h50 | TC-311   | 2       | 18       | CNSH-CNTP |
| 14  | 98742  | QLCL-K58C      | BF5350 | Thiết kế đảm bảo vệ sinh trong CNTP | 3        | 15h05-17h35 | TC-310   | 2       | 18       | CNSH-CNTP |
| 15  | 98758  | CNTP-QLCL-K58S | BF5440 | Công nghệ chất thơm                 | 4        | 9h20-11h50  | D3-5-203 | 2       | 18       | CNSH-CNTP |

**Người lập**

ĐBCL.QT8.BM2

| Bộ môn       | Họ và tên giảng viên               | Điện thoại               |
|--------------|------------------------------------|--------------------------|
| QLCL         | Cung Tố Quỳnh                      | 0935415242               |
| QLCL<br>CNTP | Cung Tố Quỳnh                      | 0903440709               |
| QLCL         | Vũ Hồng Sơn<br>Vũ Thu Trang        | 0904226877<br>0934668283 |
| QLCL         | Từ Việt Phú                        | 0904211112               |
| QLCL         | Nguyễn Thị Thảo                    | 0935415242               |
| QLCL         | Vũ Hồng Sơn                        | 0904226877               |
| QLCL         | Từ Việt Phú                        | 0903440709               |
| QLCL         | Từ Việt Phú                        | 0904211112               |
| QLCL         | Hoàng Quốc Tuấn                    | 0972943999               |
| QLCL         | Cung Tố Quỳnh                      | 0903440709               |
| QLCL         | Nguyễn Thị Minh Tú                 | 0912573366               |
| QLCL         | Vũ Hồng Sơn<br>Lê Quang Hòa        | 0904226877<br>0912361276 |
| QLCL         | Hoàng Quốc Tuấn<br>Nguyễn Thị Thảo | 0972943999<br>0935415242 |
| QLCL         | Hoàng Quốc Tuấn                    | 0972943999               |
| QLCL         | Nguyễn Minh Tú                     | 0912573366               |

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2017

Xác nhận của Lãnh đạo Khoa, Viện

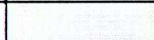
Mẫu 4

**THỐNG KÊ PHÂN CÔNG GIẢNG DẠY HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2017 - 2018**  
**BỘ MÔN VI SINH-HÓA SINH-SINH HỌC PHÂN TỬ**

| TT | Mã lớp | Lớp    | Mã HP  | Học phần              | Lịch dạy |           |                    |                 |                  | Chuyên ngành/viện | Bộ môn     | Họ tên cán bộ     | Điện thoại  | SV ĐK |
|----|--------|--------|--------|-----------------------|----------|-----------|--------------------|-----------------|------------------|-------------------|------------|-------------------|-------------|-------|
|    |        |        |        |                       | Thứ      | Thời gian | Phòng:<br>sức chứa | Từ<br>tuần<br>n | Đến<br>tuần<br>n |                   |            |                   |             |       |
| 1  | 98772  | 98772  | BF2010 | Hóa sinh thực phẩm    | 6        | 0645-0915 | D5-102             | 2               | 18               | SHTP              | VS-HS-SHPT | Tô Kim Anh        | 0904307476  | 69    |
| 2  | 98698  | 98698  | BF3012 | Vi sinh vật thực phẩm | 2        | 1230-1500 | T-403              | 2               | 18               | SHTP              | VS-HS-SHPT | Trần Liên Hà      | 0983185299  | 80    |
| 3  | 98699  | 98699  | BF3012 | Vi sinh vật thực phẩm | 2        | 1505-1735 | T-403              | 2               | 18               | SHTP              | VS-HS-SHPT | Nguyễn Liêu Ba    | 0904936868  | 64    |
| 4  | 98692  | 98692  | BF3111 | Vi sinh vật           | 6        | 1230-1500 | D5-201             | 2               | 18               | SHTP              | VS-HS-SHPT | Nguyễn Văn Cách   | 0983299185  | 69    |
| 5  | 98693  | 98693  | BF3115 | Di truyền học và sinh | 4        | 1415-1735 | D5-201             | 2               | 18               | SHTP              | VS-HS-SHPT | Trương Quốc Phong | 0988793468  | 66    |
| 6  | 98696  | 98696  | BF3119 | Miễn dịch học         | 3        | 1230-1550 | D5-201             | 11              | 18               | SHTP              | VS-HS-SHPT | Nguyễn Thị Xuân S | 0904401960  | 78    |
| 7  | 98709  | 98709  | BF3123 | Tin sinh học          | 6        | 1015-1150 | T-409              | 2               | 9                | SHTP              | VS-HS-SHPT | Nguyễn Văn Cách   | 0983299185  | 43    |
| 8  | 98695  | 98695  | BF3199 | Sinh học tế bào       | 3        | 1230-1550 | D5-201             | 2               | 9                | SHTP              | VS-HS-SHPT | Khuất Hữu Thanh   | 0913270603  | 62    |
| 9  | 98711  | 98711  | BF4152 | Công nghệ vi sinh v   | 5        | 0645-0915 | D3-507             | 2               | 18               | SHTP              | VS-HS-SHPT | Trần Liên Hà      | 0983185299  | 81    |
| 10 | 98712  | 98712  | BF4153 | Công nghệ tế bào đ    | 2        | 1015-1150 | D9-204             | 2               | 9                | SHTP              | VS-HS-SHPT | Khuất Hữu Thanh   | 0913270603  | 70    |
| 11 | 98712  | 98712  | BF4153 | Công nghệ tế bào đ    | 4        | 1015-1150 | D3-505             | 2               | 9                | SHTP              | VS-HS-SHPT | Khuất Hữu Thanh   | 0913270603  | 70    |
| 12 | 98713  | 98713  | BF4154 | Công nghệ enzyme      | 5        | 0920-1150 | D3-507             | 2               | 18               | SHTP              | VS-HS-SHPT | Đỗ Biên Cương     | 01639712512 | 56    |
| 13 | 98718  | 98718  | BF4212 | Enzym trong công n    | 4        | 0645-1005 | T-409              | 2               | 9                | SHTP              | VS-HS-SHPT | Hồ Phú Hà         | 0914778735  | 64    |
| 14 | 98737  | 98737  | BF5110 | Độc tố học            | 6        | 1230-1500 | TC-309             | 2               | 18               | SHTP              | VS-HS-SHPT | Đặng Minh Hiếu    | 0904603381  | 22    |
| 15 | 98740  | 98740  | BF5111 | Công nghệ vắc xin     | 2        | 1230-1500 | T-410              | 2               | 18               | SHTP              | VS-HS-SHPT | Nguyễn Thị Xuân S | 0904401960  | 70    |
| 18 | 665480 | 665480 | BF2011 | TN hoá sinh thực phẩm | 3        | 1300-1750 | C10-108 B          | 6               | 15               | SHTP              | VS-HS-SHPT | Tô Kim Anh        | 0904307476  | 11    |

|    |        |        |        |                          |       |           |           |    |    |      |            |                   |            |    |
|----|--------|--------|--------|--------------------------|-------|-----------|-----------|----|----|------|------------|-------------------|------------|----|
| 19 | 665481 | 665481 | BF2011 | TN hoá sinh thực phẩm    | 4     | 1300-1750 | C10-108 B | 6  | 15 | SHTP | VS-HS-SHPT | Lê Quang Hòa      | 0912361276 | 16 |
| 20 | 665482 | 665482 | BF2011 | TN hoá sinh thực phẩm    | 5     | 1300-1750 | C10-108 B | 6  | 15 | SHTP | VS-HS-SHPT | Tô Kim Anh        | 0904307476 | 20 |
| 22 | 665483 | 665483 | BF3199 | Sinh học tế bào          | 3     | 730-1200  | C10-108   | 3  | 5  | SHTP | VS-HS-SHPT | Phạm Tuấn Anh     | 0918674681 | 20 |
| 23 | 665484 | 665484 | BF3199 | Sinh học tế bào          | 4     | 730-1200  | C10-108   | 3  | 5  | SHTP | VS-HS-SHPT | Đặng Minh Hiếu    | 0904603381 | 21 |
| 24 | 665485 | 665485 | BF3199 | Sinh học tế bào          | 5     | 730-1200  | C10-108   | 3  | 5  | SHTP | VS-HS-SHPT | Đặng Minh Hiếu    | 0904603381 | 21 |
| 26 | 665486 | 665486 | BF3112 | TN vi sinh vật           | 4     | 730-1200  | C10-108A  | 6  | 15 | SHTP | VS-HS-SHPT | Nguyễn Liêu Ba    | 0904936868 | 21 |
| 27 | 665487 | 665487 | BF3112 | TN vi sinh vật           | 5     | 730-1200  | C10-108B  | 6  | 15 | SHTP | VS-HS-SHPT | Trần Liên Hà      | 0983185299 | 20 |
| 28 | 665488 | 665488 | BF3112 | TN vi sinh vật           | 6     | 730-1200  | C10-108A  | 6  | 15 | SHTP | VS-HS-SHPT | Phạm Tuấn Anh     | 0918674681 | 20 |
| 29 | 665489 | 665489 | BF3112 | TN vi sinh vật           | 7     | 730-1200  | C10-108B  | 6  | 15 | SHTP | VS-HS-SHPT | Phạm Tuấn Anh     | 0918674681 | 8  |
| 31 | 665490 | 665490 | BF3013 | TN vi sinh vật thực phẩm | 2     | 730-1200  | C10-108A  | 6  | 15 | SHTP | VS-HS-SHPT | Đặng Minh Hiếu    | 0904603381 | 20 |
| 32 | 665491 | 665491 | BF3013 | TN vi sinh vật thực phẩm | 2     | 730-1200  | C10-108B  | 6  | 15 | SHTP | VS-HS-SHPT | Nguyễn Văn Cách   | 0983299185 | 20 |
| 33 | 665492 | 665492 | BF3013 | TN vi sinh vật thực phẩm | 3     | 730-1200  | C10-108A  | 6  | 15 | SHTP | VS-HS-SHPT | Đặng Minh Hiếu    | 0904603381 | 20 |
| 34 | 665493 | 665493 | BF3013 | TN vi sinh vật thực phẩm | 3     | 730-1200  | C10-108B  | 6  | 15 | SHTP | VS-HS-SHPT | Nguyễn Văn Cách   | 0983299185 | 18 |
| 35 | 665494 | 665494 | BF3013 | TN vi sinh vật thực phẩm | 4     | 730-1200  | C10-108A  | 6  | 15 | SHTP | VS-HS-SHPT | Trần Liên Hà      | 0983185299 | 20 |
| 36 | 665495 | 665495 | BF3013 | TN vi sinh vật thực phẩm | 5     | 730-1200  | C10-108B  | 6  | 15 | SHTP | VS-HS-SHPT | Nguyễn Liêu Ba    | 0904936868 | 20 |
| 37 | 665496 | 665496 | BF3013 | TN vi sinh vật thực phẩm | 6     | 730-1200  | C10-108A  | 6  | 15 | SHTP | VS-HS-SHPT | Đặng Minh Hiếu    | 0904603381 | 20 |
| 38 | 665497 | 665497 | BF3013 | TN vi sinh vật thực phẩm | 7     | 730-1200  | C10-108B  | 6  | 15 | SHTP | VS-HS-SHPT | Phạm Tuấn Anh     | 0918674681 | 2  |
| 40 | 665498 | 665498 | BF4162 | TN CN Lên men            | 3,4,5 | 1300-1730 | C4-401    | 14 | 15 | SHTP | VS-HS-SHPT | Phạm Tuấn Anh     | 0918674681 | 15 |
| 41 | 665499 | 665499 | BF4162 | TN CN Lên men            | 3,4,5 | 1300-1730 | B1-305    | 14 | 15 | SHTP | VS-HS-SHPT | Nguyễn Tiến Thành | 0943459843 | 5  |
| 42 | 665500 | 665500 | BF4162 | TN CN Lên men            | 3,4,5 | 1300-1730 | C4-401    | 16 | 17 | SHTP | VS-HS-SHPT | Phạm Tuấn Anh     | 0918674681 | 9  |
| 43 | 665501 | 665501 | BF4162 | TN CN Lên men            | 3,4,5 | 1300-1730 | B1-305    | 16 | 17 | SHTP | VS-HS-SHPT | Nguyễn Tiến Thành | 0943459843 | 10 |

|    |        |        |        |              |   |           |           |  |  |      |            |                 |             |    |
|----|--------|--------|--------|--------------|---|-----------|-----------|--|--|------|------------|-----------------|-------------|----|
| 46 | 665503 | 665503 | BF4164 | TN CN enzyme | 2 | 1300-1730 | C10-108 A |  |  | SHTP | VS-HS-SHPT | Đỗ Biên Cường   | 01639712512 | 14 |
|    | 665504 | 665504 | BF4164 | TN CN enzyme | 3 | 1300-1730 | C10-108 A |  |  | SHTP | VS-HS-SHPT | Đỗ Biên Cường   | 01639712512 | 15 |
|    | 665505 | 665505 | BF4164 | TN CN enzyme | 4 | 1300-1730 | C10-108 A |  |  | SHTP | VS-HS-SHPT | Đỗ Biên Cường   | 01639712512 | 18 |
|    | 665506 | 665506 | BF3123 | Tin sinh học | 3 | 1300-1730 | C4-401    |  |  | SHTP | VS-HS-SHPT | Nguyễn Văn Cách | 0983299185  | 12 |
|    | 665507 | 665507 | BF3123 | Tin sinh học | 4 | 1300-1730 | C4-401    |  |  | SHTP | VS-HS-SHPT | Nguyễn Văn Cách | 0983299185  | 13 |
|    | 665508 | 665508 | BF3123 | Tin sinh học | 5 | 1300-1730 | C4-401    |  |  | SHTP | VS-HS-SHPT | Nguyễn Văn Cách | 0983299185  | 18 |



[illegible]

|    |   |  |
|----|---|--|
| N2 | 6 |  |
| N3 | 6 |  |
| N1 | 1 |  |
| N2 | 1 |  |
| N3 | 1 |  |
| N1 | 4 |  |
| N2 | 4 |  |
| N3 | 4 |  |
| N4 | 4 |  |
| N1 | 4 |  |
| N2 | 4 |  |
| N3 | 4 |  |
| N4 | 4 |  |
| N5 | 4 |  |
| N6 | 4 |  |
| N7 | 4 |  |
| N8 | 4 |  |
| N1 | 4 |  |
| N2 | 4 |  |
| N3 | 4 |  |
| N4 | 4 |  |

|    |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|----|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| N1 | 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| N2 | 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| N3 | 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| N1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| N2 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| N3 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

QTTB 2017-2

| Khối lượng   | Mã lớp | Mã HP  | Tên HP                                      | Ghi chú                | SLĐK | SL Ma | Thứ  | Thời gian   | Tuần      | Phòng   | Đợt | Cần TN | Loại lớp | Giảng Viên     |
|--------------|--------|--------|---------------------------------------------|------------------------|------|-------|------|-------------|-----------|---------|-----|--------|----------|----------------|
| 3(2-1-1-6)   | 98700  | BF3014 | Quá trình và thiết bị cơ học                | KT Thực phẩm-K60       | 86   | 90    | 6    | 1505-1735   | 2-9,11-18 | T-503   | AB  | TN     | LT+BT    | Cô Hương       |
| 2(2-0-1-4)   | 98701  | BF3016 | Quá trình và thiết bị truyền nhiệt          | KT Thực phẩm-K60       | 80   | 80    | 3    | 1230-1550   | 2-9       | T-407   | A   | TN     | LT+BT    | T. Hoàng       |
| 2(2-0-1-4)   | 98702  | BF3016 | Quá trình và thiết bị truyền nhiệt          | KT Thực phẩm-K60       | 50   | 80    | 3    | 1230-1550   | 11-18     | T-407   | B   | TN     | LT+BT    | T. Hoàng       |
| 1(0-0-2-2)   | 7E+05  | BF3017 | Đồ án I - Quá trình và thiết bị             | Liên hệ giáo vụ        | 4    | 100   | NULL | NULL        | NULL      | NULL    | AB  | NULL   | ĐA       | Bộ môn         |
| 3(3-0-1-6)   | 98703  | BF3019 | Kỹ thuật đo lường và lý thuyết điều khiển   | KT Thực phẩm-K60       | 59   | 80    | 5    | 1230-1500   | 2-9,11-18 | T-406   | AB  | TN     | LT+BT    | T. Hệ          |
| 3(3-0-1-6)   | 98704  | BF3019 | Kỹ thuật đo lường và lý thuyết điều khiển   | KT Thực phẩm-K60       | 30   | 80    | 5    | 1505-1735   | 2-9,11-18 | T-406   | AB  | TN     | LT+BT    | T. Trung       |
| 2(2-0-1-4)   | 98708  | BF3125 | Kỹ thuật đo lường và điều khiển động cơ     | KT Sinh học-K59S       | 69   | 80    | 6    | 0645-1005   | 2-9       | T-409   | A   | TN     | LT+BT    | T. Hưng        |
| 2(2-0-0-4)   | 98773  | BF3815 | Quá trình và thiết bị chuyển khối           | CN Công nghệ Thực phẩm | 80   | 80    | 4    | 1230-1550   | 11-18     | TC-204  | B   | NULL   | LT+BT    | T. Tiếp        |
| 2(0-0-4-4)   | 7E+05  | BF3817 | Đồ án I - Quá trình thiết bị                | Liên hệ giáo vụ        | 84   | 100   | NULL | NULL        | NULL      | NULL    | AB  | NULL   | ĐA       | Bộ môn         |
| 3(3-0-0-6)   | 98733  | BF4411 | Máy và thiết bị chế biến thực phẩm          | QTTBCNTP-K59S          | 26   | 60    | 2    | 0920-1150   | 2-9,11-18 | D5-102  | AB  | NULL   | LT+BT    | T. Minh        |
| 2(2-0-0-4)   | 98731  | BF4412 | Điều khiển tự động các quá trình            | QTTBCNTP-K59S          | 24   | 30    | 3    | 1015-1150   | 2-9       | D9-107  | A   | NULL   | LT+BT    | T. Hệ          |
| 2(2-0-0-4)   | 98731  | BF4412 | Điều khiển tự động các quá trình            | QTTBCNTP-K59S          | 24   | 30    | 6    | 0645-0820   | 2-9       | D9-204  | A   | NULL   | LT+BT    | T. Hệ          |
| 2(2-0-0-4)   | 98732  | BF4416 | Máy tự động trong sản xuất TP               | QTTBCNTP-K59S          | 13   | 30    | 3    | 1015-1150   | 11-18     | D9-107  | B   | NULL   | LT+BT    | T. Hệ          |
| 2(2-0-0-4)   | 98732  | BF4416 | Máy tự động trong sản xuất TP               | QTTBCNTP-K59S          | 13   | 30    | 6    | 0645-0820   | 11-18     | D9-204  | B   | NULL   | LT+BT    | T. Hệ          |
| 2(0-0-4-4)   | 7E+05  | BF4421 | Đồ án chuyên ngành QTTB                     | Liên hệ giáo vụ        | 25   | 100   | NULL | NULL        | NULL      | NULL    | AB  | NULL   | ĐA       | Bộ môn         |
| 2(2-1-0-4)   | 98768  | BF5511 | Thiết kế hệ thống sấy các sản phẩm          | QTTBCNTP-K58C          | 11   | 60    | 6    | 1505-1735   | 2-9,11-18 | TC-310  | AB  | NULL   | LT+BT    | T. Dương, T. T |
| 3(3-1-0-6)   | 98762  | BF5520 | Thiết kế các Máy gia công cơ học            | QTTBCNTP-K58C          | 17   | 30    | 3    | 1230-1550   | 2-9,11-18 | TC-311  | AB  | NULL   | LT+BT    | T. Dương, T. T |
| 4(3-1-1-8)   | 98763  | BF5530 | Thiết kế thiết bị truyền nhiệt, chuyển khối | QTTBCNTP-K58C          | 11   | 30    | 4    | 1230-1550   | 2-9,11-18 | TC-311  | AB  | TN     | LT+BT    | T. Minh        |
| 3(2-1-1-6)   | 98764  | BF5540 | Tích hợp hệ thống tự động điều khiển        | QTTBCNTP-K58C          | 11   | 30    | 6    | 1230-1500   | 2-9,11-18 | TC-310  | AB  | TN     | LT+BT    | T. Hệ          |
| 2(2-0-0-4)   | 98765  | BF5550 | Trang thiết bị điện cho Máy thực phẩm       | QTTBCNTP-K58C          | 23   | 60    | 3    | 1600-1735   | 2-9,11-18 | TC-311  | AB  | NULL   | LT+BT    | T. Hưng        |
| 2(2-1-0-4)   | 98766  | BF5570 | Máy vận chuyển, định lượng và bốc           | QTTBCNTP-K58S          | 10   | 30    | 7    | 0645-0915   | 2-9,11-18 | D3-5-20 | AB  | NULL   | LT+BT    | T. Dương, T. C |
| 2(2-1-0-4)   | 98767  | BF5590 | Thiết kế HT lạnh                            | QTTBCNTP-K58S          | NULL | 30    | 5    | 12.30-15.00 | 2-9,11-18 |         | AB  | NULL   | LT+BT    | T. Cương       |
| 9(0-0-18-18) | 7E+05  | BF5830 | Đồ án tốt nghiệp KTTTP                      | Liên hệ giáo vụ        | 44   | 100   | NULL | NULL        | NULL      | NULL    | AB  | NULL   | ĐATN     | Bộ môn         |
| 3(0-0-6-6)   | 7E+05  | BF5831 | Thực tập tốt nghiệp KTTTP                   | Liên hệ giáo vụ        | 41   | 100   | NULL | NULL        | NULL      | NULL    | AB  | NULL   | TT       | T. thủy        |